BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2166 /QĐ-BNN-TCCB	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính và Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên" gồm 3 Chương, 28 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 3661/QĐ-BNN-TCCB ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính, các Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ;
- Các Tổng cục, Cục;
- Sở NN và PTNT các tỉnh TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCCB (PXN 100 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB, ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, thực hiện chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Tuân thủ quy định của Chính phủ tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật; sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; bảo đảm trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Việc thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, nghiệm thu, lưu trữ hồ sơ chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên phải tuân thủ quy định pháp luật; bảo đảm thực hiện theo đúng mục tiêu, nội dung, sản phẩm, kinh phí, tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kinh phí phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, tiết kiệm, không thất thoát, lãng phí và tuân thủ các quy định hiện hành.

4. Phân cấp việc quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo quy định; bảo đảm phân công theo đúng chức năng, nhiệm vụ được Bộ giao và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện.

5. Bảo đảm chế độ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện định kỳ, đột xuất; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Điều 4. Hội đồng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập các hội đồng chuyên môn để giúp Bộ trưởng tư vấn, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông theo quy định.

2. Số lượng thành viên hội đồng: Hội đồng có không quá 07 thành viên, gồm: 01 Chủ tịch; 01 Phó Chủ tịch (nếu cần thiết); các ủy viên; 01 ủy viên kiêm thư ký hội đồng. Riêng số lượng thành viên hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khuyến nông trung ương, hội đồng thẩm định kế hoạch, nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên; hội đồng thẩm định, nghiệm thu dự án đa ngành, đa lĩnh vực có thể trên 7 thành viên do Bộ quy định tại các quyết định thành lập hội đồng.

3. Phương thức hoạt động của hội đồng

a) Hội đồng làm việc theo phương thức cuộc họp để thảo luận tập thể, dân chủ, tôn trọng ý kiến các thành viên;

b) Phiên họp của hội đồng phải có mặt tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên của hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (được Chủ tịch ủy quyền), ủy viên thư ký. Thành viên vắng mặt phải báo cáo và được cơ quan, đơn vị mời họp, Chủ tịch hội đồng đồng ý; không phải gửi ý kiến nhận xét, đánh giá. hội đồng đánh giá đạt hoặc thông qua khi có từ 2/3 (hai phần ba) thành viên hội đồng trở lên (tính theo số lượng thành viên tại quyết định thành lập hội đồng) đánh giá, cho điểm đạt hoặc nhất trí thông qua bằng phiếu;

c) Ý kiến tư vấn, đánh giá của thành viên hội đồng được thể hiện trong phiếu nhận xét, đánh giá, biểu quyết, phát biểu của thành viên hội đồng, được Thư ký ghi trong biên bản họp hội đồng, được chủ tịch hội đồng kết luận hoặc bảo lưu theo quy định;

d) Thành viên tổ kiểm phiếu do Chủ tịch hội đồng giới thiệu và hội đồng quyết định theo đa số. Việc kiểm phiếu phải được lập thành biên bản và công bố kết quả kiểm phiếu trước hội đồng. Biên bản kiểm phiếu và phiếu của thành viên hội đồng được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trình Bộ thành lập hội đồng;

đ) Nội dung cuộc họp hội đồng phải được Thư ký ghi chép đầy đủ thành biên bản. Biên bản họp hội đồng phải có chữ ký của Chủ tịch và Thư ký. Bản gốc biên bản họp hội đồng được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trình Bộ thành lập hội đồng;

e) Trước phiên họp ít nhất 03 ngày làm việc, hồ sơ phải gửi đến thành viên hội đồng;

g) Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Nhiệm vụ, trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng: Chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về điều hành thực hiện nhiệm vụ của hội đồng. Ngoài nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên hội đồng, Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm cụ thể:

a) Chủ tọa, điều hành các cuộc họp; đề xuất nội dung và các vấn đề thảo luận ở hội đồng; tổ chức bỏ phiếu tại cuộc họp hội đồng;

b) Ký biên bản họp hội đồng, biên bản kiểm phiếu và hồ sơ liên quan;

c) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định tại quyết định của Bộ thành lập hội đồng;

d) Nhiệm vụ, trách nhiệm của Phó Chủ tịch hội đồng: ngoài nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên hội đồng, nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của Phó Chủ tịch hội đồng được quy định cụ thể tại quyết định thành lập hội đồng; theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch hội đồng;

đ) Tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể, Bộ sẽ ban hành quyết định thành lập hội đồng, giao nhiệm vụ cho hội đồng và phân công đơn vị làm Chủ tịch hội đồng.

5. Nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên hội đồng:

a) Dự các cuộc họp của hội đồng;

b) Nhận xét, góp ý kiến đảm bảo có chất lượng, trung thực, khách quan, không vụ lợi;

c) Thực hiện bảo mật các thông tin được cung cấp theo quy định pháp luật;

d) Được hưởng chế độ của thành viên hội đồng theo quy định pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan quản lý, bổ nhiệm mình về thực hiện nhiệm vụ được giao và ý kiến tư vấn, thẩm định, nhận xét.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 5. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, vào thời điểm xây dựng kế hoạch trung hạn 05 năm, 10 năm của ngành, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia có văn bản gửi các Tổng cục, Cục chuyên ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đề nghị đề xuất chương trình khuyến nông trung ương (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Quy chế này) gửi về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp, đề xuất, xây dựng, hoàn thiện chương trình khuyến nông trung ương, trình Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ thành lập hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khuyến nông trung ương theo từng lĩnh vực chuyên ngành. Thành phần hội đồng là đại diện các đơn vị: Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, chuyên gia (nếu cần thiết).

4. Căn cứ ý kiến tư vấn của hội đồng, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp, hoàn thiện, trình Bộ phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương.

5. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia công bố chương trình khuyến nông trung ương trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

6. Điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương

a) Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đề xuất trình Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) phê duyệt điều chỉnh chương trình;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh chương trình theo quy định.

Mục 2
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 6. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án khuyến nông trung ương thực hiện hàng năm

1. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến nông trung ương đã phê duyệt, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia có văn bản hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đề xuất danh mục dự án (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quy chế này) gửi về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trước ngày 30 tháng 4.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp, rà soát danh mục đề xuất, xác định danh mục các dự án khuyến nông ưu tiên (phù hợp với chương trình khuyến nông trung ương, chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất).

3. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ thành lập hội đồng tư vấn xác định danh mục dự án khuyến nông trung ương theo từng lĩnh vực chuyên ngành theo đúng quy định.

a) Hội đồng có 5 (năm) thành viên là đại diện các đơn vị: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổng cục, Cục chuyên ngành;

b) Hội đồng có trách nhiệm tư vấn xác định danh mục dự án khuyến nông trung ương bao gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; dự kiến kết quả.

4. Căn cứ ý kiến tư vấn của hội đồng, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hoàn thiện, trình Bộ phê duyệt danh mục dự án khuyến nông trung ương trước ngày 31 tháng 7 theo đúng quy định.

Điều 7. Thông báo, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia công bố danh mục dự án khuyến nông trung ương và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng hồ sơ đăng ký chủ trì dự án.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tiếp nhận hồ sơ đăng ký chủ trì dự án và tổ chức mở hồ sơ đăng ký để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật.

Điều 8. Đánh giá hồ sơ đăng ký, nội dung, kinh phí dự án khuyến nông trung ương

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký, nội dung, kinh phí dự án khuyến nông trung ương theo quy định.

a) Hội đồng có 07 (bảy) thành viên là đại diện các đơn vị: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Tổng cục, Cục chuyên ngành và chuyên gia (nếu cần thiết);

b) Hội đồng nhận xét, đánh giá hồ sơ dự án, cho điểm (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Quy chế này).

2. Căn cứ kết quả hội đồng, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia báo cáo, trình Bộ kết quả đánh giá hồ sơ dự án, hồ sơ bao gồm: danh mục dự án (tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, nội dung, kinh phí dự án) và các tài liệu minh chứng kèm theo. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính trình Bộ phê duyệt danh mục dự án sau 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.

Điều 9. Phê duyệt hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh mục dự án (tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, nội dung, kinh phí dự án), Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thông báo và hướng dẫn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm hoàn thiện hồ sơ dự án.

2. Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án hoàn thiện hồ sơ dự án và gửi về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo.

3. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính thẩm định thuyết minh dự án.

4. Giao Trung tâm Khuyến nông Quốc gia ký thuyết minh dự án.

Điều 10. Phân bổ kinh phí, giao dự toán, ký hợp đồng thực hiện dự án khuyến nông trung ương

1. Căn cứ vào ngân sách nhà nước hàng năm được thông báo, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp trình Bộ (qua Vụ Tài chính) phương án phân giao kinh phí cho các dự án khuyến nông trung ương.

2. Vụ Tài chính trình Bộ giao dự toán cho các tổ chức chủ trì thực hiện dự án thuộc Bộ; Vụ Tài chính trình Bộ giao dự toán cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (đối với các tổ chức chủ trì thực hiện dự án không thuộc Bộ).

3. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia ký hợp đồng với các tổ chức chủ trì dự án không thuộc Bộ.

4. Đối với các dự án tiếp tục thực hiện, trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án xây dựng Kế hoạch thực hiện dự án hàng năm (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Quy chế này) gửi Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để theo dõi, quản lý.

Điều 11. Kiểm tra, đánh giá dự án và chế độ báo cáo

1. Kiểm tra, đánh giá

a) Trong quá trình thực hiện, tổ chức chủ trì dự án tự tổ chức kiểm tra dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định 83/2018/NĐ-CP và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

b) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện, tiến độ, kết quả dự án khuyến nông trung ương. Hàng năm, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá trình Bộ phê duyệt và báo cáo Bộ kết quả kiểm tra;

c) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá công tác quản lý dự án khuyến nông trung ương của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia. Hàng năm, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng kế hoạch kiểm tra trình Bộ phê duyệt, tổ chức kiểm tra và báo cáo Bộ kết quả kiểm tra theo quy định.

2. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý) hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức chủ trì báo cáo tiến độ thực hiện dự án (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Quy chế này) gửi Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

Điều 12. Điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương

1. Điều chỉnh theo đề xuất của tổ chức chủ trì dự án

a) Trong quá trình thực hiện dự án, nếu phát sinh vướng mắc cần thiết phải điều chỉnh dự án, tổ chức chủ trì đề xuất điều chỉnh bằng văn bản nêu rõ lý do gửi Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

b) Đối với những điều chỉnh về mục tiêu, tổng kinh phí, thay đổi tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ phê duyệt điều chỉnh theo quy định;

c) Đối với những điều chỉnh khác: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phê duyệt điều chỉnh và gửi văn bản điều chỉnh báo cáo Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính).

2. Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra, nghiệm thu dự án hàng năm

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 83/2018/NĐ-CP, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh hoàn thành trước ngày 30/11.

Điều 13. Nghiệm thu kết quả dự án khuyến nông trung ương

1. Nghiệm thu dự án hàng năm

a) Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả dự án hàng năm và gửi báo cáo kết quả nghiệm thu về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trước ngày 30 tháng 01 năm sau. Thủ trưởng tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm trước Bộ và pháp luật về kết quả nghiệm thu dự án hàng năm;

b) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hàng năm với tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ trước ngày 30 tháng 01;

c) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp, báo cáo Bộ kết quả nghiệm thu (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính);

d) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hướng dẫn về quy trình, thủ tục, biểu mẫu nghiệm thu dự án hàng năm để thực hiện thống nhất.

2. Nghiệm thu kết thúc dự án

a) Trước ngày 31 tháng 3 của năm sau khi dự án kết thúc, tổ chức chủ trì gửi hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định 83/2018/NĐ-CP);

b) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ thành lập hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án theo quy định. Thành phần hội đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy chế này. Hội đồng đánh giá, nghiệm thu dự án (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Quy chế này);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án theo ý kiến hội đồng gửi Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

d) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ phê duyệt kết quả nghiệm thu kết thúc dự án trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và công bố kết quả dự án trên cổng thông tin điện tử của Bộ và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

đ) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Bộ phương án xử lý đối với dự án khuyến nông đánh giá "không đạt" theo quy định.

Điều 14. Quyết toán kinh phí dự án khuyến nông trung ương

1. Hàng năm, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia quyết toán kinh phí dự án khuyến nông trung ương đối với tổ chức chủ trì không trực thuộc Bộ.

2. Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia quyết toán kinh phí dự án khuyến nông trung ương đối với tổ chức chủ trì trực thuộc Bộ.

3. Vụ Tài chính tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí dự án khuyến nông trung ương giao Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (bao gồm các dự án do tổ chức ngoài Bộ chủ trì).

Mục 3
NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN

Điều 15. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Hàng năm, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia có văn bản hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên năm tiếp theo (theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định 83/2018/NĐ-CP) trước ngày 31 tháng 7.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên gửi Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước ngày 31 tháng 8.

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ thành lập hội đồng thẩm định kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên. Thành phần tham gia hội đồng là đại diện các đơn vị: Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, chuyên gia (nếu cần thiết).

4. Căn cứ kết quả thẩm định, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính trình Bộ phê duyệt và giao nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trước ngày 31 tháng 10.

Điều 16. Giao dự toán, thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Căn cứ quyết định phê duyệt của Bộ, Vụ Tài chính giao dự toán kinh phí nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo quyết định phê duyệt và quy định hiện hành.

Điều 17. Kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng, trình Bộ phê duyệt kế hoạch kiểm tra hàng năm, đột xuất về thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và tổ chức thực hiện kiểm tra theo kế hoạch được phê duyệt.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tự tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên của các đơn vị và tổng hợp kết quả báo cáo Bộ.

Điều 18. Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Đối với những điều chỉnh về nội dung, kinh phí, kết quả giữa các nhóm nhiệm vụ (quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 83/2018/NĐ-CP)

a) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp, đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ gửi Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính thẩm định, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh.

2. Đối với những điều chỉnh khác trong cùng nhóm nhiệm vụ (quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 83/2018/NĐ-CP): Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phê duyệt điều chỉnh và gửi văn bản điều chỉnh về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính).

Điều 19. Nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên với các đơn vị thực hiện trước ngày 30 tháng 01.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trình Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) trước ngày 31 tháng 3, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình Bộ đề nghị nghiệm thu;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

c) Biên bản nghiệm thu cơ sở;

d) Các tài liệu, sản phẩm liên quan.

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ thành lập hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên. Thành phần hội đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

4. Căn cứ kết quả họp hội đồng nghiệm thu, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ phê duyệt kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 6.

5. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ phương án xử lý đối với nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên đánh giá "không đạt" trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Điều 20. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia quyết toán kinh phí nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên với các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện theo quy định.

2. Vụ Tài chính tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên giao Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

Mục 4
DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG ĐỘT XUẤT

Điều 21. Dự án, nhiệm vụ khuyến nông đột xuất

1. Căn cứ chủ trương, định hướng, chỉ đạo của Bộ (chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn; thông báo, kết luận, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ) hoặc nhu cầu thực tiễn của sản xuất, phục vụ nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của ngành, phòng ngừa, khắc phục thiên tai, dịch hại, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt chủ trương bổ sung dự án, nhiệm vụ khuyến nông đột xuất theo quy định (tên dự án, nhiệm vụ; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; dự kiến kết quả, kinh phí và tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm).

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hướng dẫn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các bước phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông đột xuất theo trình tự quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy chế này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

1. Tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông theo quy định tại Nghị định 83/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng cơ chế, chính sách, chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về khuyến nông. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Bộ trưởng và trước pháp luật về quản lý nhà nước đối với nội dung chương trình, dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và các nhiệm vụ được giao tại Quy chế này.

2. Chủ trì thẩm định, trình Bộ phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương.

3. Chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính thẩm định hồ sơ và trình Bộ phê duyệt dự án khuyến nông trung ương.

4. Chủ trì quản lý nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên; xây dựng biểu mẫu thuyết minh kế hoạch và báo cáo nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên.

5. Chủ trì kiểm tra, giám sát công tác quản lý dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia theo quy định tại Quy chế này.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và phân công của Bộ trưởng.

Điều 23. Trách nhiệm của Vụ Tài chính

1. Tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý tài chính khuyến nông theo quy định pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về quản lý nhà nước tài chính của chương trình, dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và các nhiệm vụ được giao tại Quy chế này.

2. Kiểm tra dự toán, trình Bộ phân bổ kinh phí, giao, điều chỉnh dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông trung ương.

3. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông theo quy định của pháp luật; hướng dẫn tổ chức, cá nhân chủ trì dự án, nhiệm vụ phải chấp hành chế độ báo cáo quyết toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia thẩm định chương trình, dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên; kiểm tra, nghiệm thu, sơ kết, tổng kết chương trình, dự án khuyến nông.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và phân công của Bộ trưởng.

Điều 24. Trách nhiệm của Tổng cục, Cục chuyên ngành

1. Đề xuất chương trình khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên phục vụ mục tiêu phát triển của Bộ, ngành và đề xuất điều chỉnh khi cần thiết.

2. Tham gia các hội đồng tư vấn, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông theo phân công tại Quy chế này.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và phân công của Bộ trưởng.

Điều 25. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

1. Chủ trì xây dựng chương trình khuyến nông trung ương, danh mục dự án khuyến nông trung ương, kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trình Bộ phê duyệt theo quy định tại Quy chế này.

2. Thực hiện nhiệm vụ quản lý các dự án khuyến nông trung ương theo phân công tại Quy chế này.

3. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên.

4. Hướng dẫn về quy trình, thủ tục, biểu mẫu, hồ sơ phục vụ công tác quản lý, triển khai thực hiện dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên để thực hiện thống nhất.

5. Thông báo về các dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để phối hợp theo dõi, quản lý.

6. Chủ trì, phối hợp với Tổng cục, Cục chuyên ngành và các đơn vị liên quan xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trình Bộ phê duyệt.

7. Tổng hợp, báo cáo về chương trình, dự án khuyến nông trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo quy định.

8. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và các nhiệm vụ được giao tại Quy chế này theo quy định pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và phân công của Bộ trưởng.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tham gia đề xuất chương trình khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên; xác nhận đồng ý triển khai dự án tại địa phương theo quy định.

2. Chỉ đạo hệ thống khuyến nông địa phương tham gia thực hiện các dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên triển khai trên địa bàn.

3. Tham gia kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thực hiện tại địa phương.

4. Tham gia tổng kết, đánh giá chương trình, dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và chỉ đạo nhân rộng kết quả thành công của mô hình, dự án ra sản xuất.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương và đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì dự án khuyến nông trung ương

a) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kế hoạch triển khai dự án tại địa phương trước khi tổ chức thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện dự án được giao theo quy định; bố trí đủ nhân sự và đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết để triển khai thực hiện;

c) Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án theo quy định (khi kiểm tra, nghiệm thu có sự tham gia của cơ quan quản lý ngành nông nghiệp và chính quyền địa phương trên địa bàn);

d) Quản lý và sử dụng kinh phí dự án đúng mục đích, quy định;

đ) Tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiệm thu kết quả thực hiện và quyết toán kinh phí dự án theo quy định;

e) Phối hợp với chính quyền địa phương nhân rộng kết quả thành công của mô hình, dự án ra sản xuất;

g) Chịu trách nhiệm trước Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và pháp luật về kết quả thực hiện dự án được giao chủ trì.

2. Trách nhiệm của cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung của dự án theo thuyết minh đã được phê duyệt và văn bản điều chỉnh dự án của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Sử dụng kinh phí theo đúng mục đích, quy định của pháp luật;

c) Tổng hợp, báo cáo về nội dung, tiến độ, kết quả thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí dự án;

d) Chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ trì, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và pháp luật về kết quả thực hiện dự án.

3. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kế hoạch triển khai nhiệm vụ khuyến nông tại địa phương trước khi tổ chức thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng nội dung kế hoạch đã được phê duyệt;

c) Quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định;

d) Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện và quyết toán kinh phí theo quy định;

đ) Chịu trách nhiệm trước Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được giao thực hiện.

4. Trong trường hợp dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên bị ảnh hưởng do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, dịch hại), tổ chức, cá nhân kịp thời lập biên bản đánh giá thiệt hại có xác nhận của chính quyền địa phương nơi triển khai và báo cáo bằng văn bản về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét xử lý theo quy định.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để tổng hợp trình Bộ xem xét, bổ sung (qua Vụ Tổ chức cán bộ) theo quy định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Mẫu I

ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TỔNG CỤC/ CỤC/ ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN ……

LĨNH VỰC: .....

TT	Tên chương trình	Các căn cứ đề xuất	Mục tiêu tổng quát	Phạm vị thực hiện (*Toàn quốc, vùng, miền)*	Các dự án, nhiệm vụ khuyến nông (*để thực hiện chương trình*)	Kết quả cần đạt được	Dự kiến kinh phí
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
1							
2							
…							

……, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu II

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN .....

LĨNH VỰC ....

TT	Tên dự án	Thuộc chương trình	Mục tiêu	Các nội dung hoạt động chính	Địa bàn triển khai (tỉnh)	Thời gian thực hiện	Dự kiến kết quả	Dự kiến kinh phí
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
1								
2								
…								

……, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu III

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……., ngày tháng năm 20

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Thực hiện Quyết định số ……/QĐ-BNN-KN ngày tháng năm …. của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương thực hiện giai đoạn năm …….

I. Thành viên hội đồng

1. Họ và tên: .....

2. Chức vụ, đơn vị công tác:.....

3. Chức danh trong hội đồng:.....

II. Hồ sơ đánh giá:

1. Tên dự án:.....

.....

2. Tổ chức đăng ký chủ trì dự án:.....

3. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án: .....

III. Nhận xét, đánh giá và chấm điểm

(Nêu nhận xét chi tiết cho mỗi nội dung và cho điểm đánh giá).

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên hội đồng
1	**Năng lực tổ chức đăng ký chủ trì**	**15**	
	a) Chức năng, nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh nông nghiệp liên quan đến dự án	5	
	b) Nhân lực tham gia dự án	3	
	c) Kinh nghiệm, thành tựu trong hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc	3	

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên hội đồng
	sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong 5 năm gầnhnhất liên quan đến dự án		
	d) Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có liên quan đến dự án	2	
	e) Khả năng huy động các nguồn lực cho việc thực hiện dự án	2	
2	**Năng lực cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án**	**10**	
	a) Năng lực chuyên môn	4	
	b) Quá trình công tác	2	
	c) Số công trình được áp dụng trong thực tiễn (có liên quan đến nội dung dự án)	2	
	d) Kết quả và thành tựu trong hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tham gia các đề tài, dự án (trong 5 năm gần đây)	2	
3	**Năng lực của tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án**	**10**	
	a) Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp (thuộc hệ thống khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật)	5	
	b) Năng lực tham gia thực hiện dự án (cán bộ, tài chính, điều kiện cơ sở vật chất,…)	3	
	c) Kinh nghiệm, thành tựu tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật	2	
4	**Nội dung hoạt động của dự án**	**20**	
	a) Xây dựng mô hình trình diễn	10	
	b) Đào tạo, tập huấn	4	
	c) Thông tin tuyên truyền	3	
	d) Quản lý dự án (có kế hoạch kiểm tra và quản lý dự án hàng năm)	3	
5	**Phương pháp triển khai thực hiện và tính khả thi của dự án**	**15**	
	a) Phương pháp triển khai thực hiện	8	

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên hội đồng
	b) Tính khả thi của dự án	7	
6	**Kết quả, hiệu quả và khả năng nhân rộng**	**20**	
	a) Kết quả, hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường	10	
	b) Khả năng nhân rộng	10	
7	**Kinh phí thực hiện dự án**	**10**	
	a) Dự toán được xây dựng đầy đủ, chi tiết, đúng chế độ, định mức theo quy định hiện hành	7	
	b) Có phương án phù hợp, khả thi nhằm huy động được các nguồn vốn đối ứng để thực hiện dự án	3	
	Tổng điểm	**100**	

IV. Đề xuất:

(các ý kiến yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự án)

.....

.....

.....

.....

.....

***Ghi chú**:*

- Chỉ có thành viên tham gia hội đồng mới được chấm điểm đánh giá.

- Hồ sơ được hội đồng kiến nghị lựa chọn là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các thành viên hội đồng cao nhất và phải đạt từ 70 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm).

- Nếu có từ 02 hồ sơ trở lên có số điểm trung bình bằng nhau thì hồ sơ nào có số điểm tiêu chí số 6 (kết quả, hiệu quả và khả năng nhân rộng) cao nhất sẽ được lựa chọn để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Mẫu IV

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG NĂM ….

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	**Tên dự án:**
2	**Tổ chức chủ trì:**
3	**Chủ nhiệm dự án:**
4	**Thời gian thực hiện:**
5	**Địa điểm thực hiện:**
6	**Mục tiêu dự án:**

6.1. Mục tiêu tổng quát:

……..

6.2. Mục tiêu cụ thể:

……..

7 **Kinh phí (Triệu đồng):**

TT	Năm	KP được duyệt	KP đã cấp	KP đã QT
1	Năm thứ nhất			
2	Năm thứ hai			
3	Năm thứ ba			
	Tổng cộng			

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM…

1	**Mục tiêu của dự án năm kế hoạch** ……
2	**Nội dung dự án**

2.1. Xây dựng mô hình:

- Loại mô hình (quy mô gắn với loại mô hình).
- Số mô hình:
- Số điểm triển khai:
- Tổng quy mô:

Lập biểu:

TT	**Loại mô hình/ mô hình**	**Quy mô** (ha/con)	**Dự kiến số hộ tham gia** (hộ)	**Địa điểm triển khai** (xã, huyện, tỉnh)
1				
2				
…				
Cộng				

2.2. Đào tạo, tập huấn:

a)Tập huấn cho người nông dân trực tiếp tham gia mô hình:

- Số lớp:
- Thời gian cho mỗi lớp:
- Thành phần:
- Thời gian và số lần tập huấn:
- Nội dung tập huấn:
- Kết quả dự kiến đạt được:

Lập biểu:

TT	**Nội dung lớp tập huấn**	**Số lớp** (lớp)	**Số người tham gia** (người)	**Địa điểm thực hiện** (xã, huyện, tỉnh)
1				
...				
Cộng				

b) Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình

- Số lớp:
- Thời gian cho mỗi lớp:
- Thành phần:
- Thời gian và số lần tập huấn:
- Nội dung tập huấn:
- Kết quả dự kiến đạt được:

Lập biểu:

TT	**Nội dung lớp tập huấn**	**Số lớp** (lớp)	**Số người tham gia** (người)	**Địa điểm thực hiện** (xã, huyện, tỉnh)
1				
2				
...				
Cộng				

2.3.Thông tin tuyên truyền:

Các nội dung thông tin tuyên truyền *(số lượng, quy mô, địa điểm, thời điểm thực hiện, số người tham gia, kết quả dự kiến…)*

Các nội dung: hội nghị, hội thảo, pano, tờ rơi, báo đài,…

2.4. Quản lý, kiểm tra, giám sát dự án:

(Nêu dự kiến các hoạt động, dự kiến thời gian thực hiện)

- Kế hoạch kiểm tra dự án hàng năm

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

3 **Kế hoạch triển khai cụ thể của dự án:**

TT	**Nội dung**	**Quy mô**	**Địa điểm**	**Thời gian thực hiện** (bắt đầu, kết thúc)	**Đơn vị thực hiện**	**Kinh phí** (Tr.đồng)	**Ghi chú**
3.1.	***Xây dựng mô hình***						
3.2.	***Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình***						
3.3.	***Thông tin tuyên truyền***						
3.4.	***Kinh phí quản lý***						

4	**Tổng hợp nội dung, kinh phí thực hiện dự án theo địa phương:**					
TT	**Nội dung**	**Tỉnh, thành phố**				**Cộng**
		A	B	C	...	
1	Xây dựng mô hình					
	Quy mô					
	Kinh phí					
2	Đào tạo, tập huấn					
	Số lớp					
	Kinh phí					
3	Thông tin tuyên truyền					
	Nội dung					
	Kinh phí					
4	Kinh phí quản lý					

III. KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1	**Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt**			
Số TT	**Chỉ tiêu/ nội dung**	**Số lượng**	**Chất lượng**	**Ghi chú**
1.1.	Xây dựng mô hình			
1.2.	Đào tạo, tập huấn			
1.3.	Thông tin tuyên truyền			
1.4.	Quản lý, kiểm tra			
2	**Hiệu quả, tác động và lợi ích mang lại của dự án** ***2.1. Đối với sản xuất*** ***2.2. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường*** ***2.3. Khả năng nhân rộng cảu dự án***			

IV. TỔNG HỢP PHÂN BỔ KINH PHÍ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung				Kinh phí đối ứng
			Xây dựng mô hình	Đào tạo, tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Quản lý	
1							
2							
3							
…							
Tổng số							

V. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Kinh phí cho từng nội dung			
			Xây dựng mô hình	Đào tạo tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Quản lý dự án
	Tổng kinh phí					
	Trong đó:					
1	Nguồn vốn ngân sách					
2	Nguồn vốn đối ứng					
3	Nguồn vốn khác					

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

……, ngày ..... tháng ..... năm 20…

Chủ nhiệm dự án
(*Họ tên, chữ ký)*

Thủ trưởng
Tổ chức chủ trì dự án
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG NĂM 20….

I/- XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

Quy mô: **Địa bàn:** *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân ra các nguồn						Ghi chú
						Kinh phí ngân sách		Kinh phí đối ứng		Nguồn khác		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Giống											
2	Vật tư thiết yếu											
3	Công cán bộ chỉ đạo											
4	Tập huấn											
5	Tổng kết mô hình											
Tổng cộng :												

II/- ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

Quy mô:

Địa điểm: *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân ra các nguồn						Ghi chú
						Kinh phí ngân sách		Kinh phí đối ứng		Nguồn khác		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thuê hội trường (trang thiết bị, phục vụ)											
2	In ấn tài liệu											
3	Giảng viên, hướng dẫn											
4	Học viên (HV)											
5	Tiền nước uống											
6	Văn phòng phẩm											
7	Vật tư thực hành											
8	Chi khác											
9	Thuê điểm thăm quan, thực hành											
Tổng cộng:												

III/- THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân ra các nguồn						Ghi chú
						Kinh phí ngân sách		Kinh phí đối ứng		Nguồn khác		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thông tin (pa-nô)											
2	Tài liệu (tờ rơi, tờ gấp)											
3	Hội thảo đầu bờ											
4	Hội nghi vùng											
Tổng cộng:												

IV/- QUẢN LÝ DỰ ÁN (5%)

Kinh phí quản lý, kiểm tra dự án hàng năm.

V/- TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)

(Số tiền viết bằng chữ:

Chủ nhiệm Dự án	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng Tổ chức chủ trì**
(Họ tên, chữ ký)	*(Họ tên, chữ ký)*	*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Dự toán theo dự toán đã được phê duyệt tại thuyết minh dự án. Nếu có điều chỉnh dự toán cần lập biểu so sánh các mục dự toán thay đổi so với dự toán đã phê duyệt

- Kèm theo các dự toán chi tiết cho từng đơn vị tham gia triển khai

Mẫu V

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

I. Thông tin chung

Tên dự án: .....

Đơn vị chủ trì: .....

Chủ nhiệm dự án: .....

Thời gian thực hiện: .....

Tổng kinh phí: .....

Trong đó kinh phí năm báo cáo: ..... đồng

II. Tiến độ thực hiện và kết quả đạt được

1. Xây dựng mô hình:

- Tổng quy mô thực hiện năm …. (ha/con ….).

- Địa điểm thực hiện tại các tỉnh: ……; Trong đó tỉnh A … (ha, con…). Tỉnh B …(ha, con) … Số hộ tham gia thực hiện;

- Kết quả (đến thời điểm báo cáo): đã thực hiện đươc ….(ha,con…; Trong đó tỉnh A … (ha, con…). Tỉnh B …(ha, con) với … hộ tham gia;

- Kết quả thực hiện mô hình khác (Mô hình quản lý sản xuất kinh doanh/liên kết tiêu thụ/tưới nước tiết kiệm …): nêu rõ nội dung và kết quả mô hình, trong đó có quy mô bao nhiêu của mô hình này (được đầu tư giống và vật tư) thuộc dự án

(VD xã A có 50 ha mô hình của dự án, Mô hình quản lý sản xuất kinh doanh có 50 hộ tham gia với quy mô 30 ha, trong đó 20 ha được dự án đầu tư giống, vật tư và 10 ha ngoài dự án).

2. Hỗ trợ giống, vật tư xây dựng mô hình.

- Tiêu chuẩn giống, thiết bị, vật tư đã mua:

- Đánh giá chất lượng giống, vật tư:

- Thời gian cấp giống, thiết bị, vật tư.

- Tổng hợp kết quả mua và cấp giống, thiết bị, vật tư.

TT	Diễn giải	ĐVT	Theo Hợp đồng		Đã thực hiện		Ghi chú
			Khối lượng	Giá trị (1.000đ)	Khối lượng	Giá trị (1.000đ)	
1	Giống/thiết bị						
	…						
2	Vật tư						
	…						
Tổng cộng							

3. Tập huấn cho các hộ tham gia mô hình

- Quy mô: …. lớp với …. hộ tham gia;

- Đã tổ chức được: ….. lớp với …. hộ tham gia; trong đó tỉnh A …. lớp với …. hộ tham gia; tỉnh B …. lớp với …. hộ tham gia;

TT	**Địa điểm**	**Kế hoạch**		**Thực hiện**		**Thời gian TH** *(ngày, tháng, năm)*	**Nội dung tập huấn**
		Số lớp	**Số người**	**Số lớp**	**Số người**		
1	Xã, huyện, tỉnh						
2							
…							

- Chất lượng giảng viên,..

4. Tập huấn nhân rộng mô hình

- Quy mô: …. lớp với …. học viên tham gia;

- Đã tổ chức được: ….. lớp với …. học viên tham gia; trong đó tỉnh A …. lớp với …. học viên; tỉnh B …. lớp với …. học viên tham gia;

TT	**Địa điểm**	**Kế hoạch**		**Thực hiện**		**Thời gian TH** *(ngày, tháng, năm)*	**Nội dung tập huấn**
		Số lớp	**Số người**	**Số lớp**	**Số người**		
1	Xã, huyện, tỉnh						
2							
…							

- Chất lượng giảng viên:

- Kết quả học tập của học viên:

- Kết quả tham quan mô hình:

5. Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật

- Nêu cách thức lựa chọn cán bộ chỉ đạo; Số lượng cán bộ, trình độ

- Nhiệm vụ của cán bộ chỉ đạo (nêu cụ thể nhiệm vụ theo dự án):

- Kết quả nhiệm vụ đã thực hiện được:

TT	Họ và tên	Trình độ CM	Đơn vị/ địa chỉ	Điểm phụ trách	Số điện thoại	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A	KS trồng trọt				
2	Nguyễn Văn B	ThS NTTS				
…						

Ghi chú: *ghi rõ trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành gì; Nếu đang công tác thì ghi tên đơn vị, không thuộc cơ quan thì ghi địa chỉ cá nhân;*

6. Thông tin, tuyên truyền

- Nêu những nội dung đã thực hiện so với kế hoạch năm

7. Quản lý dự án

Các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát dự án của tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án.

III. Đánh giá chung về tiến độ, kết quả thực hiện dự án

1. Đánh giá về tiến độ triển khai thực hiện dự án (*so với kế hoạch, mùa vụ sản xuất*)

2. Đánh giá về kết quả đã đạt được, những hạn chế, tồn tại, nguyên nhân (*so với mục tiêu, yêu cầu của dự án*)

3. Hiệu quả, tác động, khả năng nhân rộng của mô hình/dự án

(có bảng tổng hợp kết quả kèm theo)

IV. Tình hình sử dụng kinh phí

1. Kinh phí năm:

2. Kinh phí đã nhận:

3. Kinh phí đã sử dụng:

TT	Diễn giải nội dung chi	Chứng từ (UNC, PC)		Số tiền (1.000đ)	Kê hồ sơ, Chứng từ kèm theo chứng từ chi, ứng
		Số	Ngày tháng		
1	*Tạm ứng mua giống*	*UNC số 18*	*25/5/2019*	*50.000*	*Hợp đồng/hóa đơn TC số .....*
2	*Chi tập huấn*	*PC69*	*2/6/2019*	*5.000*	*HĐTC số..., danh sách ngày....;*
3	Chuyển ứng lần 1 cho đơn vị nhánh				Theo hợp đồng số ....
	…				
Tổng cộng				**X**	

V. Kiến nghị đề xuất (nếu có).

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo tiến độ ngày … của đơn vị ……..)

Xây dựng mô hình									Tập huấn								Thông tin tuyên truyền										Kinh phí
Địa điểm (tỉnh/tp)	Quy mô (ha, con)		Số hộ		Số điểm		Số MH		Trong MH				Ngoài MH				Hội thảo				Tổng kết				Bài báo/ đĩa hình	Biển MH (cái)	
									Số lớp		Số người		Số lớp		Số người		Số cuộc		Số người		Số cuộc		Số người				
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH			
Cộng																											

Ghi chú: KH: kế hoạch; TH: thực hiện.

Mẫu VI

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm 20…

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Thực hiện Quyết định số …/QĐ-BNN-KN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án khuyến nông trung ương.

I. Thành viên hội đồng:

1. Họ và tên:

2. Chức vụ, đơn vị công tác:

3. Chức danh trong hội đồng:

II. Dự án nghiệm thu kết thúc:

1. Tên dự án:

2. Tổ chức chủ trì:

3. Chủ nhiệm dự án:

4. Thời gian thực hiện:

III. Nhận xét, đánh giá:

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên Hội đồng
1	Mức độ hoàn thiện về nội dung của báo cáo và hình thức báo cáo	10	
2	Phương pháp triển khai, tổ chức phối hợp thực hiện và quản lý dự án	15	
	- Phương pháp triển khai dự án	10	

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên Hội đồng
	- Tổ chức phối hợp và quản lý dự án	5	
3	Mức độ thực hiện các nội dung và hoàn thành sản phẩm của dự án	45	
	- Mức độ thực hiện các nội dung dự án	20	
	- Mức độ hoàn thành các sản phẩm dự án (số lượng, chủng loại và chất lượng)	25	
4	Tình hình sử dụng kinh phí	10	
5	Hiệu quả và khả năng nhân rộng kết quả dự án	20	
	- Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án	10	
	- Khả năng nhân rộng kết quả dự án	10	
	Tổng điểm	**100**	

IV. Kết luận và kiến nghị của thành viên hội đồng nghiệm thu:

1. Nhận xét, đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án

……

……

……

2. Kết luận:

☐ Đạt

☐ Không đạt

3. Kiến nghị:

……

……

……

Ghi chú: *Dự án được đánh giá "đạt" khi có tổng số điểm đạt 70/100 điểm trở lên, trong đó điểm của mục 3 đạt từ 35 điểm trở lên.*

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)